

Số: 105/2020/DS-PT  
Ngày: 04 - 5 - 2020  
V/v Tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hồ Thị Thanh Thúy

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Lê Minh Đạt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 143/2019/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 92/2020/QĐPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số nhà 3xx, ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số nhà 3xx, ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Anh T – Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Anh T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang.

**- Bị đơn:** Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1950

Địa chỉ: Số nhà xx, ấp P, xã T huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà Lê Thị Mỹ H là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số nhà xxx, ấp x, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Cao Văn P, sinh năm 1965

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Ấp Phú Tân (ấp 4), xã Tân Điền, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Hà Văn Phong, sinh năm 1964

2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1953

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Các nguyên đơn ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị T.

(Tất cả có mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:*

- Ông Phạm Văn T: Cha mẹ của ông là ông Phạm Văn T (chết năm 2015) và bà Phạm Thị B (chết năm 2008) có tất cả ba người con là Phạm Thị Đ, Phạm Văn T và Phạm Thị T. Ông T có hai phần đất là thửa số 35, tờ bản đồ số 9, diện tích 2091.5m<sup>2</sup> và thửa số 41, tờ bản đồ số 9, diện tích 406.7m<sup>2</sup>, cùng tọa lạc tại ấp x, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Khi còn sống, ông T có lập ba tờ di chúc vào các ngày 20/12/2003, ngày 12/12/2005 và ngày 06/6/2011. Sau khi ông T chết, các chị em của ông thực hiện theo như di chúc của ông T nhưng bà Đ không đồng ý. Do các bên không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản của ông T để lại nên có xảy ra tranh chấp. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận tờ di chúc do ông T lập ngày 06/6/2011, cụ thể: Phần đất có diện tích là 2091.5m<sup>2</sup>, ông yêu cầu chia được nhận diện tích là 751.9m<sup>2</sup>, bà Đ được nhận diện tích là 1311.6m<sup>2</sup> có căn nhà thờ do bà Đ đang quản lý, sử dụng. Những cây trồng trên phần đất ông yêu cầu được nhận do bà Đ trồng thì ông không đồng ý bồi hoàn giá trị cho bà Đ, vì trước đây ông có ngăn cản bà Đ trồng cây trên phần đất này. Phần đất có diện tích là 406.7m<sup>2</sup> Tộc thửa số 41, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp x, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre thì ông không tranh chấp.

Ông thống nhất với các Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; các Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và Kết luận giám định ngày 17/10/2018 của Phòng kỹ Thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre; ông không yêu cầu đo đạc, định giá, giám định lại.

- Bà Phạm Thị T: Cha mẹ của bà là ông Phạm Văn T (chết năm 2015) và bà Phạm Thị B (chết năm 2008) có tất cả ba người con là Phạm Thị Đ, Phạm Văn T và Phạm Thị T. Khi còn sống, ông T có lập 03 tờ di chúc vào các ngày 20/12/2003, ngày 12/12/2005 và ngày 06/6/2011. Ông T chết để lại tài sản là hai phần đất Tộc thừa số 35, tờ bản đồ số 9, diện tích 2091.5m<sup>2</sup> và thửa số 41, tờ bản đồ số 9, diện tích 406.7m<sup>2</sup>, cùng tọa lạc tại ấp x, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà yêu cầu được nhận di sản theo di chúc của ông Phạm Văn T lập năm 2003, phần đất bà được ông T cho có diện tích là 362m<sup>2</sup> Tộc thừa số 30, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp x, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà yêu cầu nhận thêm phần đất có diện tích là 108.5m<sup>2</sup> Tộc thừa số 1/35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp x, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre liền kề với phần đất của bà phía sau để cho đủ diện tích là 470.5m<sup>2</sup>. Nếu chia như vậy là đúng theo di chúc của ông T để lại và hợp lý vì bà Đ nhận phần đất phía trong cũng tiện quản lý nhà thờ để thờ cúng ông bà sau này. Bà đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng trên phần đất do bà Đ trồng mà bà yêu cầu được nhận cho bà Đ theo Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Đối với phần đất có diện tích là 406.7m<sup>2</sup> Tộc thừa số 41, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp x, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre thì bà không tranh chấp.

Bà thống nhất với các Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; các Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và Kết luận giám định ngày 17/10/2018 của Phòng kỹ Thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre; bà không yêu cầu đo đạc, định giá, giám định lại.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị Đ trình bày:*

Cha của bà là ông Phạm Văn T (chết năm 2015) và bà Phạm Thị B (chết năm 2008) có tất cả ba người con là Phạm Thị Đ, Phạm Văn T và Phạm Thị T. Ông T và bà B có tạo lập tài sản là phần đất có diện tích là 11500m<sup>2</sup> đã chia cho các con, phần còn lại có diện tích là 1466m<sup>2</sup> để làm hương quả thờ cúng ông bà. Đến năm 2005, ông T và bà B kêu bà về chăm sóc ông T và bà B nhưng do bận việc gia đình nên bà chưa về được. Đến năm 2007, bà B qua đời, ông T sống một mình nên bà về chăm sóc ông T nên ông T đưa cho bà tờ di chúc lập ngày 12/12/2005. Theo nội dung di chúc thì ông T và bà B định đoạt phần đất có diện tích là 1466m<sup>2</sup> cho bà và con của bà là Nguyễn Thị N. Nay ông T yêu cầu chia

di sản của cha mẹ để lại thì bà không đồng ý. Bà là người chăm sóc ông T lúc tuổi già, còn ông T và bà T không lo, chăm sóc cho ông T. Bà yêu cầu được nhận phần đất theo di chúc có diện tích 1466m<sup>2</sup> qua đo đạc thực tế có diện tích là 2091.4m<sup>2</sup> Tộc thừa số 35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp x, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần đất này có diện tích dư là do đo đạc lại có sự chênh lệch so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T được cấp năm 1995. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T thì phần đất còn lại có diện tích là 1466m<sup>2</sup>. Bà đồng ý để phần đất có diện tích là 119.8m<sup>2</sup> cho phía gia đình ông T và gia đình bà làm lối đi chung ra lộ công cộng vì hiện tại gia đình ông T cũng đang đi lối đi này. Đối với phần đất thừa số 41, tờ bản đồ số 9, diện tích 406.7m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp x, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ ông Phạm Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là đất thổ mộ của gia đình; bà không yêu cầu nhận di sản thừa kế đối với thửa đất này và đồng ý để phần đất nêu trên làm thổ mộ chung của gia đình.

Bà thống nhất với các Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; các Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và Kết luận giám định ngày 17/10/2018 của Phòng kỹ Thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre; bà không yêu cầu đo đạc, định giá, giám định lại.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Bà Nguyễn Thị N: Bà thống nhất với lời trình bày của bà Phạm Thị Đ, bà đồng ý cho bà Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 2091.4m<sup>2</sup> Tộc thừa số 35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp x, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và không có ý kiến gì thêm.

- Ông Cao Văn P và bà Nguyễn Thị T: Theo kết quả đo đạc ngày 18/7/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre có lẫn sang phần đất của ông Cao Văn P và bà Nguyễn Thị T một phần diện tích là 20.9m<sup>2</sup>. Ông P và bà T thống nhất với kết quả đo đạc này, không có ý kiến, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Trường hợp sau này có tranh chấp thì ông P và bà T sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác. Ông P và bà T yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong vụ án này.

*Sau khi hoà giải không thành, Tòa án nhân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 143/2019/DS-ST ngày 12/11/2019 đã quyết định như sau:*

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị B.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T đối với bà Phạm Thị Đ về việc yêu cầu bà Phạm Thị Đ chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất qua đo đạc thực tế có diện tích 2091.4m<sup>2</sup> Tộc thửa số 35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Đ. Bà Phạm Thị Đ được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và toàn bộ cây trồng trên đất qua đo đạc thực tế có diện tích là 2091.4m<sup>2</sup>, trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ONT, còn lại là đất CLN Tộc thửa số 35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ ông Phạm Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ghi nhận việc bà Phạm Thị Đ đồng ý để phần đất có diện tích là 119.8m<sup>2</sup> Tộc thửa số 1/35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre làm lối đi chung cho hộ gia đình bà Phạm Thị Đ và hộ gia đình ông Phạm Văn T.

(Kèm theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 25/9/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thực hiện thủ tục hành chính để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị Đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 25/11/2019, các nguyên đơn ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn giữa nguyên kháng cáo, bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Về quan hệ tranh chấp cần xác định lại là "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất theo di chúc" bởi đối tượng chia thừa kế trong trường hợp này là quyền sử dụng đất chứ không phải tài sản. Về nội dung: Đề nghị công nhận di chúc năm 2003 có hiệu lực pháp luật. Di chúc 2005 không có giá trị pháp lý bởi không đảm bảo về mặt hình thức, nội dung di chúc năm 2005 chỉ bổ sung cho di chúc năm 2003. Theo di chúc năm 2005 thì ông T và bà B chỉ để lại cho bà N và bà Đ 1466m<sup>2</sup> chứ không phải 2091,4m<sup>2</sup>. Khi được cấp lại đất là có thay đổi diện tích nhưng ông T không sửa lại diện tích theo quy định của luật. Ý chí định đoạt của vợ chồng ông T cũng chỉ là 1466m<sup>2</sup>, di chúc 2003 và 2005 có hiệu lực như nhau. Nếu xem xét cho rằng cả ba di chúc đều không hợp pháp thì đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất tranh chấp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Di chúc năm 2005 được các bên đương sự thừa nhận nên có giá trị pháp lý. Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn cho rằng di chúc năm 2005 không hợp pháp nhưng lại cho rằng giá trị pháp lý của hai di chúc 2003 và 2005 ngang nhau là mâu thuẫn. Kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Hộ ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với trình tự và quy định của pháp luật, qua các lần chuyển nhượng thì còn lại 1466m<sup>2</sup>. Việc tăng diện tích là do việc sai lệch giữa các lần đo chứ không có nhận tặng cho hay chuyển nhượng của ai. Các đương sự cũng thừa nhận di chúc 2005, do đó cấp sơ thẩm công nhận di chúc năm 2005 là phù hợp, theo đó ý chí của ông T, bà B để lại toàn bộ phần đất còn lại cho bà Đ. Việc cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu của bà T là chưa có cơ sở. Tuy nhiên, di chúc năm 2005 có giá trị pháp lý, theo đó việc xác định quyền lợi của bà T theo di chúc năm 2005 xét thấy cũng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T. Những yêu cầu còn lại của nguyên đơn tại tòa phúc thẩm nhận thấy nằm ngoài nội dung kháng cáo nên đề nghị không xem xét. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị B, sau khi chia cho các con một phần đất thì ông bà còn lại 1466m<sup>2</sup> qua đo đạc thực tế có diện tích là 2091.4m<sup>2</sup> Tộc thừa số 35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp x, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông T và bà B chết để lại ba tờ di chúc năm 2003, 2005 và 2011. Nguyên đơn ông T và bà T thừa nhận cả ba tờ di chúc này đều do cha mẹ lập, tuy nhiên ông bà yêu cầu chia thừa kế theo tờ di chúc năm 2011. Bị đơn bà Phạm Thị Đ không thừa nhận di chúc năm 2003 và năm 2011 mà chỉ thừa nhận di chúc năm 2005.

Thấy rằng, đối với di chúc năm 2003 là di chúc được lập khi bà B và ông T vẫn còn sống, tuy nhiên di chúc chỉ có một mình ông T ký tên là không phù hợp, đồng thời bà Đ cũng cho rằng bà không biết có di chúc năm 2003 và cũng không thừa nhận di chúc này. Do đó, di chúc năm 2003 không thể là căn cứ xem xét để chia thừa kế. Tiếp đến là di chúc lập ngày 06/6/2011 do ông T lập thì qua xác minh cũng như giám định cho thấy chữ ký trong tờ di chúc này không đủ cơ sở để xác định có phải là của ông T hay không, những người ký tên làm chứng

trong tờ di chúc này là bà Nguyễn Thị T, ông Trần Văn L và ông Cao Văn Q cũng trình bày (tại các biên bản xác minh và biên bản đối chất) rằng họ không có chứng kiến việc ông T ký tên vào di chúc mà được nhờ ký tên sau khi di chúc được lập, nội dung xác nhận trong di chúc cũng không phải do những người làm chứng viết vào; bà Đ cũng không thừa nhận có di chúc năm 2011. Như vậy, di chúc lập năm 2011 không có giá trị pháp lý.

Đối với di chúc năm 2005 lập sau di chúc năm 2003. Nhận thấy di chúc này được lập bởi ông T và bà B, ông T ký tên, còn bà B lãn tay. Như vậy, theo quy định trường hợp người lập di chúc bà B là người không biết chữ thì khi lập di chúc phải có người làm chứng, tuy nhiên di chúc không có người làm chứng, phần điểm chỉ cũng không ghi rõ là dấu lãn tay của ai theo quy định của pháp luật về điểm chỉ vào văn bản. Xét về hình thức thì di chúc này không đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, dù không hợp lệ về hình thức nhưng trong quá trình giải quyết vụ án các bên nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận ông T và bà B có lập di chúc năm 2005. Theo kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà Đ yêu cầu hủy án vì ông bà cho rằng theo di chúc năm 2005 thì ông T và bà B chỉ để lại cho bà Đ hưởng phần diện tích  $1466m^2$ , tuy nhiên diện tích thực tế qua đo đạc là  $2091,4m^2$ , nhiều hơn diện tích mà ông T, bà B để lại cho bà Đ. Vì vậy ông bà yêu cầu được chia di sản theo pháp luật đối với phần dư ra. Như vậy, thông qua nội dung kháng cáo của mình và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà T đã thừa nhận di chúc lập năm 2005, ông bà yêu cầu thực hiện theo di chúc này chia cho bà Đ đúng với phần diện tích theo di chúc đã nêu là  $1466m^2$  cho bà Đ, phần còn dư ra ông bà đề nghị chia tiếp theo pháp luật. Như vậy, di chúc năm 2005 như đã phân tích dù không phù hợp về mặt hình thức nhưng được các bên công nhận nên có giá trị pháp lý.

Xét nội dung di chúc năm 2005, ông T và bà B để toàn bộ phần đất còn lại cho bà Đ và bà N sau khi đã thực hiện xong thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Đ, ông T và bà T. Thực tế, bà Đ, ông T và bà T đã nhận tài sản, thực hiện xong thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nội dung của di chúc để cho bà Đ và bà N phần đất có diện tích là  $1466m^2$ .

Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì hộ ông Phạm Văn T được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa số 1587, 1588, 1589, tờ bản đồ số 01, tổng diện tích là  $11500m^2$ . Qua các lần thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phần đất hộ ông T còn lại được xác định trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là  $1466m^2$ . Năm 2011, thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc tọa độ, phần đất có diện tích  $1466m^2$

được xác định là: Thửa số 41, diện tích 406.7m<sup>2</sup> và thửa số 35, diện tích 2091.5m<sup>2</sup>, tờ bản đồ 9, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Tại Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre xác định: Diện tích tăng 1032.5m<sup>2</sup> là do chênh lệch diện tích giữa hai lần đo tọa độ chứ trong quá trình sử dụng không nhận tặng cho hay nhận chuyển nhượng thêm phần nào và đang canh tác ổn định không tranh chấp. Các nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận diện tích đất tăng là do chênh lệch qua hai lần đo đạc nhưng đất vẫn không thay đổi.

Di chúc năm 2005 thể hiện ý chí của ông T và bà B để lại phần đất có diện tích là 1466m<sup>2</sup> cho bà Đ và bà N. Như vậy, xác định diện tích đất tăng là do đo đạc, ý chí của ông T và bà B vẫn là mong muốn để lại thửa đất trên cho bà Đ và bà N không thay đổi. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đ, bà Đ được tiếp tục sử dụng phần đất đo đạc thực tế diện tích là 2091.4m<sup>2</sup> Tộc thửa số 35, tờ bản đồ 9, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là phù hợp. Kháng cáo của ông T và bà T về phần này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Ngoài ra, bà T còn kháng cáo với lý do cho rằng bà không có rút toàn bộ yêu cầu chia thừa kế nên tòa sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà là không có căn cứ. Thấy rằng, tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 12/11/2019, trong suốt quá trình tranh tụng bà T không có trình bày bà rút yêu cầu chia thừa kế, mà chỉ có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà trình bày trước đây bà có yêu cầu công nhận và chia thừa kế theo di chúc năm 2003. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm bà rút lại yêu cầu này. Thấy rằng, mặc dù bà T không có trình bày rằng bà rút yêu cầu chia thừa kế, nhưng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà có trình bày nội dung trên, bà T có mặt tại phiên tòa nhưng bà không có ý kiến gì đối với tranh luận của người bảo vệ. Do đó, có cơ sở cho rằng bà T rút yêu cầu chia thừa kế. Tuy nhiên, theo luật sư của bà trình bày cũng như phần phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát, bà T chỉ rút yêu cầu chia thừa kế đối với di chúc năm 2003, bà tiếp tục cùng với ông T yêu cầu chia thừa kế theo di chúc năm 2011, tức là bà chỉ rút một phần, nội dung yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất nêu trên bà vẫn giữ nguyên. Tại cấp phúc thẩm, bà T cũng thừa nhận điều này, do đó cấp sơ thẩm tuyên đình chỉ toàn bộ yêu cầu chia thừa kế của bà là chưa phù hợp. Tuy nhiên, như đã phân tích thì di chúc năm 2003 và 2011 không có giá trị pháp lý, di chúc năm 2005 có giá trị pháp lý, theo nội dung di chúc năm 2005 thì quyền lợi của bà T cũng không bị ảnh hưởng, cần điều chỉnh lại bản án sơ thẩm về phần này cho phù hợp.

Về án phí sơ thẩm: Ông T là người cao tuổi nên không phải chịu án phí, cấp sơ thẩm buộc ông T phải chịu là không phù hợp, cần điều chỉnh lại.



[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T có nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm; ông T được miễn án phí.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 143/2019/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 611, 612, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 640 và 643 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị B theo di chúc năm 2003.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị T đối với bà Phạm Thị Đ về việc yêu cầu bà Phạm Thị Đ chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất qua đo đạc thực tế có diện tích 2091.4m<sup>2</sup> Tộc thửa số 35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Đ. Bà Phạm Thị Đ được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và toàn bộ cây trồng trên đất qua đo đạc thực tế có diện tích là 2091.4m<sup>2</sup>, trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ONT, còn lại là đất CLN Tộc thửa số 35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ ông Phạm Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ghi nhận việc bà Phạm Thị Đ đồng ý để phần đất có diện tích là 119.8m<sup>2</sup> Tộc thửa số 1/35, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre

làm lời đi chung cho hộ gia đình bà Phạm Thị Đ và hộ gia đình ông Phạm Văn T.

(Có họa đồ kèm theo).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ số 9, diện tích 2091.4m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre cho phù hợp cho bà Phạm Thị Đ.

4. Chi phí T thập chứng cứ ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị T phải chịu số tiền là 4.638.000 (*bốn triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn*) đồng, ông Phạm Văn T đã thực hiện quyết toán xong. Bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả lại cho Phạm Văn T 2.319.000 (*hai triệu ba trăm mười chín nghìn*) đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

- Ông Phạm Văn T được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông Phạm Văn T là 3.690.000 (*ba triệu sáu trăm chín mươi nghìn*) đồng theo các biên lai T tạm ứng án phí số 0017086 ngày 19 tháng 01 năm 2017 và số 0004160 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai T tạm ứng án phí số 0017087 ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả bà Phạm Thị T số tiền 1.120.000 (*một triệu một trăm hai mươi nghìn*) đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Phạm Văn T được miễn án phí. Hoàn lại cho ông T 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai T tiền tạm ứng án phí số 0007432 ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

- Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ theo biên lai T tiền tạm ứng án phí số 0007431 ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà Đ đã nộp xong.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ GDKT I TANDTC;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký tên và đóng dấu)**

**Hồ Thị Thanh Thúy**